

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HANOI STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission
- The HaNoi Stock Exchange

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Name of organization: Masan MEATLife Corporation

Mã cổ phiếu: **MML**

Stock code: MML

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head office address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Phone: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Authorized person for information disclosure: Mrs. Do Thi Thu Nga

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Upon Request ☐ Extraordinary ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2024 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Disclosed information content: Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter IV of 2024 and explaining profit fluctuations letter.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

This information was published on the Company's website on January 24, 2025, at the following link:
https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

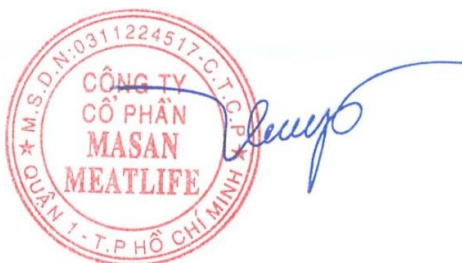
We hereby certify that the disclosed information is truthful and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.24 07:22:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE REPRESENTATIVE OF MASAN MEATLIFE CORPORATION

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin
Authorized person for information disclosure



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý
Legal Director

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15 tháng 11 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.752.930.370.244	4.751.430.481.540
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	190.478.925.633	206.479.726.420
Tiền	111		45.255.925.633	128.479.726.420
Các khoản tương đương tiền	112		145.223.000.000	78.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538.205.635.081	3.598.132.868.610
Phải thu của khách hàng	131	7	515.749.964.679	575.444.107.615
Trả trước cho người bán	132	8	9.584.565.051	47.427.377.835
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	2.757.377.579.794
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	45.063.708.609	243.877.995.271
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(32.192.603.258)	(25.994.191.905)
Hàng tồn kho	140	12	678.801.783.008	643.081.242.147
Hàng tồn kho	141		709.463.277.897	681.584.407.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.661.494.889)	(38.503.165.008)
Tài sản ngắn hạn khác	150		345.444.026.522	303.736.644.363
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	115.112.522.869	103.931.146.254
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		225.589.226.239	199.805.098.109
Thuế phải thu Nhà nước	153		4.742.277.414	400.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.475.574.502.456	7.981.366.190.590
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.947.586.983.977	23.010.887.366
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	1.921.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	26.586.983.977	23.010.887.366
Tài sản cố định	220		4.752.811.689.146	5.147.074.591.556
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.311.629.683.535	4.586.203.559.381
Nguyên giá	222		5.689.242.755.904	5.654.280.416.817
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.377.613.072.369)	(1.068.076.857.436)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	222.742.164.874	310.883.991.596
Nguyên giá	225		277.922.817.008	377.348.552.492
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(55.180.652.134)	(66.464.560.896)
Tài sản cố định vô hình	227	15	218.439.840.737	249.987.040.579
Nguyên giá	228		344.789.377.117	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.349.536.380)	(94.802.336.538)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.405.540.830	16.446.720.409
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	22.405.540.830	16.446.720.409
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Đầu tư vào một công ty liên kết	252		2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Tài sản dài hạn khác	260		638.715.391.561	668.671.078.717
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	531.384.153.877	545.457.912.869
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		21.638.579.011	9.890.427.555
Lợi thế thương mại	269	19	85.692.658.673	113.322.738.293
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.228.504.872.700	12.732.796.672.130

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

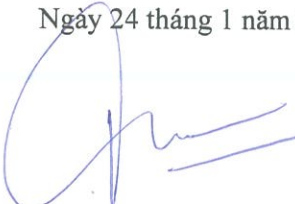
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.759.367.390.408	7.649.159.196.034
Nợ ngắn hạn	310		3.245.113.653.042	3.460.808.399.115
Phải trả người bán	311	20	635.842.642.820	489.064.017.917
Người mua trả tiền trước	312		6.609.593.951	7.579.939.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	16.531.567.443	27.531.526.623
Chi phí phải trả	315	22	704.341.672.675	447.519.355.025
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	140.353.611.328	426.157.709.989
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	1.740.468.774.861	2.061.990.059.886
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		3.514.253.737.366	4.188.350.796.919
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	267.065.299.997	384.562.849.998
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	2.907.565.937.254	3.463.466.942.312
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		328.553.651.446	333.601.676.205
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	11.068.848.669	6.719.328.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.469.137.482.292	5.083.637.476.096
Vốn chủ sở hữu	410	26	4.469.137.482.292	5.083.637.476.096
Vốn cổ phần	411	27	3.290.525.930.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.290.525.930.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.102.965.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(1.041.805.283.872)	(398.879.312.744)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(398.879.312.744)	(13.372.661.943)
- Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(642.925.971.128)	(385.506.650.801)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83.313.871.015	85.007.723.691
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.228.504.872.700	12.732.796.672.130

Ngày 24 tháng 1 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.341.799.282.170	1.793.700.056.852	7.820.568.120.671	7.036.588.918.474
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	137.846.229.475	16.015.276.519	170.852.228.458	52.146.353.293
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	2.203.953.052.695	1.777.684.780.333	7.649.715.892.213	6.984.442.565.181
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	1.588.016.305.727	1.459.601.274.382	5.687.976.222.130	5.931.830.298.000
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		615.936.746.968	318.083.505.951	1.961.739.670.083	1.052.612.267.181
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	61.813.945.508	38.036.505.486	245.758.093.123	224.266.922.657
Chi phí tài chính	22	31	97.986.192.295	118.991.979.486	401.801.091.268	526.578.770.991
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.279.186.850	113.709.054.442	376.450.736.500	507.802.873.157
Phân (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		-	(7.666.912.075)	-	1.771.754.842
Chi phí bán hàng	25	32	395.351.286.447	245.718.147.511	1.427.730.465.356	969.780.516.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	107.339.847.603	90.863.950.017	366.242.264.489	307.000.988.422
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		77.073.366.131	(107.120.977.652)	11.723.942.093	(524.709.331.027)
Thu nhập khác	31		700.426.337	3.986.408.753	18.673.805.889	10.216.223.505
Chi phí khác	32		1.301.133.793	2.698.016.605	7.692.161.018	27.261.323.674
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(600.707.456)	1.288.392.148	10.981.644.871	(17.045.100.169)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.472.658.675	(105.832.585.504)	22.705.586.964	(541.754.431.196)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành	51		(2.505.979.058)	3.972.376.512	14.155.306.983	10.601.256.893
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(6.312.714.688)	(3.368.910.259)	(16.796.176.215)	(12.501.508.295)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		85.291.352.421	(106.436.051.757)	25.346.456.196	(539.854.179.794)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

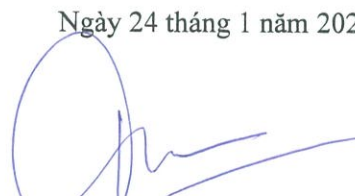
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Từ 1/10/2024 đến	Từ 1/10/2023 đến	Từ 1/1/2024 đến	Từ 1/1/2023 đến
	số	minh	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		85.291.352.421	(106.436.051.757)	25.346.456.196	(539.854.179.794)
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		98.771.768.516	(67.884.805.781)	27.040.308.872	(385.506.615.174)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(13.480.416.095)	(38.551.245.976)	(1.693.852.676)	(154.347.564.620)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu						
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	83	(208)	300	(1.178)

Ngày 24 tháng 1 năm 2025


 Mã Hồng Kim
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hồng Diễm
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Quốc Trung
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	22.705.586.964	(541.754.431.196)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	422.893.994.394	431.066.514.806
Các khoản dự phòng	03	8.421.481.086	(949.359.547)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.121.067)	112.783.234
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(152.309.954.102)	(145.866.930.195)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	387.101.673.666	514.945.591.145
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	688.793.660.941	257.554.168.247
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	16.924.451.685	(204.325.431.909)
Biến động hàng tồn kho	10	(32.417.001.081)	68.182.062.720
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	322.099.178.232	(121.079.536.120)
Biến động chi phí trả trước	12	51.440.792.846	75.198.277.963
		1.046.841.082.623	75.529.540.901
Tiền lãi vay đã trả	14	(390.206.287.948)	(509.003.184.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.716.747.162)	(3.544.492.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	636.918.047.513	(437.018.136.384)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(118.678.078.586)	(257.285.199.898)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	42.678.281.922	4.000.140.589
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.921.000.000.000)	(325.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.772.377.579.794	616.272.420.206
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	343.961.314.855	38.270.371.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	119.339.097.985	76.257.732.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

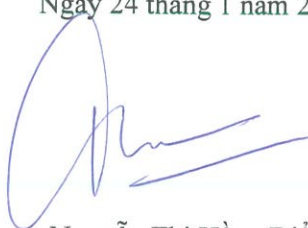
Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	30.119.830.000	-
Tiền trả lại phần vốn góp của công ty con cho nhà đầu tư không kiểm soát	32	-	(9.999.800)
Tiền thu từ đi vay	33	5.865.671.488.566	5.646.482.965.774
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.653.905.604.714)	(5.499.735.129.235)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.110.144.137)	(15.288.957.251)
Tiền trả cổ tức	36	(33.516.000)	(245.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(772.257.946.285)	131.448.634.386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.000.800.787)	(229.311.769.740)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	206.479.726.420	435.790.618.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	877.846
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	190.478.925.633	206.479.726.420

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
				31/12/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(*) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”)	(**) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và luật) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và luật) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô 2 đường Tân Đức, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(iii) Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con này đang trong quá trình giải thể.
- (**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ mà Công ty sở hữu thông qua hợp đồng cho vay hoán đổi. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần MSJ (“Khoản Đầu Tư MSJ”) với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này. Trong tháng 10 năm 2024, theo thỏa thuận với đối tác, Công ty đã thực hiện quyền hoán đổi khoản vay này với Khoản Đầu Tư MSJ có giá trị được xác định là 985 tỷ. Theo đó, giá trị khoản đầu tư được điều chỉnh và toàn bộ khoản cho vay hoán đổi được cân trừ với giá mua của Khoản Đầu Tư MSJ (Thuyết minh 9(a) và Thuyết minh 23).
- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Meat Sài Gòn được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam.
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 2.049 nhân viên (1/1/2024: 2.037 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

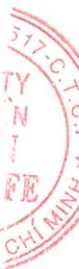
(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) *Mối quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(h) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(i) *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(j) *Chi phí trả trước*

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(r) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	45.255.925.633	127.979.726.420
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	145.223.000.000	78.000.000.000
	190.478.925.633	206.479.726.420

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	286.229.548.181	195.210.256.515
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.977.848.540	277.664.876.881
Các khách hàng khác	72.542.567.958	102.568.974.219
	515.749.964.679	575.444.107.615

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	50.734.933	38.893.108
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	286.229.548.181	195.210.256.515
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.977.848.540	277.664.876.881
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	308.683.200	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	82.494.300	33.313.027.696
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	7.824.657.006
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	-	761.539.698

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	4.949.029.071	39.199.640.369
Khác	4.635.535.980	8.227.737.466
	9.584.565.051	47.427.377.835

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	2024	-	1.772.377.579.794
<i>Phải thu về cho vay từ một đối tác (Thuyết minh 1(d))</i>	2024	-	985.000.000.000
		-	2.757.377.579.794

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.921.000.000.000	-

Phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản tiền lãi phải thu	574.508.857	223.454.232.123
Đặt cọc ngắn hạn	5.857.801.004	6.978.029.133
Tạm ứng cho nhân viên	233.270.329	427.940.915
Phải thu khác	38.398.128.419	13.017.793.100
	45.063.708.609	243.877.995.271

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ một bên liên quan	384.200.000	-
Đặt cọc dài hạn	26.202.783.977	23.010.887.366
	26.586.983.977	23.010.887.366

11. Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023
Số dư đầu kỳ	25.994.191.905	32.494.967.755
Trích lập dự phòng trong kỳ	7.017.239.935	448.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(341.259.000)	(3.695.770.128)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(477.569.582)	(3.253.005.722)
Số dư cuối kỳ	32.192.603.258	25.994.191.905

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.436.699.183	-	11.359.933.880	-
Nguyên vật liệu	173.627.417.861	(9.417.665.101)	142.595.833.101	(2.828.369.136)
Công cụ và dụng cụ	43.288.921.687	(5.873.860.441)	40.822.347.946	(6.435.436.999)
Sản phẩm dở dang	381.469.549.114	(97.918.045)	391.782.718.480	(12.481.045.307)
Thành phẩm	46.261.600.633	(15.272.051.302)	64.889.263.728	(16.758.313.566)
Hàng hóa	-	-	1.813.419.762	-
Hàng gửi đi bán	57.379.089.419	-	28.320.890.258	-
	709.463.277.897	(30.661.494.889)	681.584.407.155	(38.503.165.008)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	38.503.165.008	43.671.103.571
Trích lập dự phòng trong kỳ	31.709.086.551	7.625.145.013
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(35.012.626.331)	(5.688.796.932)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.538.130.339)	(7.104.286.644)
Số dư cuối kỳ	30.661.494.889	38.503.165.008

245
**IG TỶ
PHẢI
SAN
TLII**
PHỒ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.295.637.996.378	2.234.277.815.034	73.196.624.718	41.385.454.493	9.782.526.194	5.654.280.416.817
Tăng trong kỳ	1.912.629.000	57.628.213	191.100.000	3.157.191.656	-	5.318.548.869
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	1.395.460.620	93.350.765.055	1.424.423.807	-	9.922.989.514	106.093.638.996
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(180.108.502)	-	-	-	(180.108.502)
Thanh lý và xóa sổ	(348.287.451)	(75.039.998.961)	(238.181.818)	(83.528.921)	(559.743.125)	(76.269.740.276)
Số dư cuối kỳ	3.298.597.798.547	2.252.466.100.839	74.573.966.707	44.459.117.228	19.145.772.583	5.689.242.755.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	507.251.076.997	502.919.604.397	30.079.191.026	25.750.750.805	2.076.234.211	1.068.076.857.436
Khấu hao trong kỳ	135.720.896.955	188.230.099.905	7.064.663.778	7.365.756.001	3.477.295.175	341.858.711.814
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(54.675.792)	-	-	-	(54.675.792)
Thanh lý và xóa sổ	(92.388.527)	(31.967.776.912)	(102.550.505)	(21.149.352)	(83.955.793)	(32.267.821.089)
Số dư cuối kỳ	642.879.585.425	659.127.251.598	37.041.304.299	33.095.357.454	5.469.573.593	1.377.613.072.369
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.788.386.919.381	1.731.358.210.637	43.117.433.692	15.634.703.688	7.706.291.983	4.586.203.559.381
Số dư cuối kỳ	2.655.718.213.122	1.593.338.849.241	37.532.662.408	11.363.759.774	13.676.198.990	4.311.629.683.535



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492
Xóa sổ	(99.425.735.484)
Số dư cuối kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	66.464.560.896
Khấu hao trong kỳ	21.858.003.118
Xóa sổ	(33.141.911.880)
Số dư cuối kỳ	55.180.652.134
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	310.883.991.596
Số dư cuối kỳ	222.742.164.874

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.395.821.923	69.727.039.387	23.679.475.228	94.802.336.538
Khấu hao trong kỳ	-	569.483.126	23.297.886.912	7.679.829.804	31.547.199.842
Số dư cuối kỳ	-	1.965.305.049	93.024.926.299	31.359.305.032	126.349.536.380
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	2.564.020.027	135.737.718.935	99.197.801.617	249.987.040.579
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.994.536.901	112.439.832.023	91.517.971.813	218.439.840.737



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	16.446.720.409	148.304.616.401
Tăng trong kỳ	167.452.780.763	82.863.792.878
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(106.093.638.996)	(154.220.264.492)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.659.900.500)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(48.422.977.759)	(46.115.632.595)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.650.000.000)
Thanh lý và xóa sổ	(6.977.343.587)	(11.075.891.283)
Số dư cuối kỳ	22.405.540.830	16.446.720.409

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.859.589.908	4.880.053.748
Máy móc và thiết bị	7.520.962.467	342.649.726
Khác	13.024.988.455	11.224.016.935
	22.405.540.830	16.446.720.409

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942	20.180.026	24,94%	2.126.162.912.542

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty liên kết như sau:

	Từ ngày 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu năm	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết	-	1.771.754.842
Cổ tức nhận được	(12.108.015.600)	(11.099.014.300)
Số dư cuối năm	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Gà giống	105.174.889.581	94.572.182.510
Công cụ và dụng cụ	3.534.161.796	4.318.997.665
Chi phí thuê hoạt động trả trước	123.911.200	1.318.248.637
Phí bảo hiểm trả trước	1.189.967.951	1.184.701.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.089.592.341	2.537.016.007
	115.112.522.869	103.931.146.254

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	463.164.765.554	14.324.466.913	46.245.893.740	21.722.786.662	545.457.912.869
Tăng trong kỳ	-	7.946.298.350	-	979.961.636	8.926.259.986
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	13.882.001.242	34.040.976.517	500.000.000	48.422.977.759
Phân loại lại từ tài sản cố định	-	125.432.710	-	-	125.432.710
Phân bổ trong kỳ	(14.237.380.241)	(10.517.691.567)	(25.306.404.303)	(6.621.318.712)	(56.682.794.823)
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.503.447.962)	(12.406.062.028)	(956.124.634)	(14.865.634.624)
Số dư cuối kỳ	448.927.385.313	24.257.059.686	42.574.403.926	15.625.304.952	531.384.153.877

11/11/2025

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	59.994.686.536
Phân bổ trong kỳ	27.630.079.620
Số dư cuối kỳ	87.624.766.156
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	113.322.738.293
Số dư cuối kỳ	85.692.658.673

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	181.075.159.886	79.720.312.595
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	-	100.116.184.145
Các nhà cung cấp khác	454.767.482.934	309.227.521.177
	635.842.642.820	489.064.017.917

(*) Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An được sáp nhập vào công ty TNHH De Heus từ ngày 1 tháng 4 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.616.591.085	2.026.872.806
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	27.475.485.076	18.467.737.992
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	13.723.523.934	8.252.972.975
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	9.572.068.082	31.273.533.881
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	1.612.828.884	1.351.076.181
▪ Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Wineco	186.099.000	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	66.012.357	13.589.870
▪ Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	-	12.344.070

Khoản phải trả cho các các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17-C
Y
N
I
E
CHÍNH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ phân loại lại/ hoàn lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.735.503.196	316.385.385.895	(71.104.560.802)	(249.032.890.552)	3.983.437.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.792.767.564	14.155.306.983	(19.716.747.162)	(2.961.723.708)	7.269.603.677
Thuế thu nhập cá nhân	4.003.255.863	35.093.250.952	(31.658.570.525)	(2.159.410.261)	5.278.526.029
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	13.279.857.043	(12.857.362.425)	(422.494.618)	-
	27.531.526.623	378.913.800.873	(135.337.240.914)	(254.576.519.139)	16.531.567.443

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	305.905.901.863	134.915.590.900
Thưởng thành tích và lương tháng 13	80.375.897.589	63.046.328.179
Chi phí lãi vay	70.018.760.162	83.774.311.610
Phải trả công trình xây dựng	52.757.517.913	48.219.214.941
Chiết khấu thương mại	51.186.395.167	20.473.295.343
Chi phí vận chuyển	30.659.944.368	18.748.859.757
Chi phí quản lý	4.712.099.015	2.813.839.797
Chi phí khác	108.725.156.598	75.527.914.498
	704.341.672.675	447.519.355.025

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 1(d))	-	315.033.720.000
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	130.786.800.000	99.682.600.000
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	4.401.250.000	2.180.000.000
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch và quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	809.990.000	5.700.000.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	733.721.100
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	292.765.067	942.766.814
Phải trả ngắn hạn khác	3.362.601.161	1.884.902.075
	140.353.611.328	426.157.709.989

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	247.723.800.000	378.510.600.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	19.341.499.997	6.052.249.998
	267.065.299.997	384.562.849.998

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.534.252.950.433	5.800.451.419.429	(6.140.473.417.199)		1.194.230.952.663	
Vay dài hạn đến hạn trả	512.104.141.391	535.308.824.488	(513.432.187.515)		533.980.778.364	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.632.968.062	15.477.162.340	(18.853.086.568)		12.257.043.834	
	2.061.990.059.886	6.351.237.406.257	(6.672.758.691.282)		1.740.468.774.861	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	1.218.506.151.146	1.666.718.269.524
Trái phiếu thường (i)	1.988.075.470.001	1.980.932.752.013
Nợ thuê tài chính dài hạn	247.222.138.305	343.553.030.228
	3.453.803.759.452	3.991.204.051.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(546.237.822.198)	(527.737.109.453)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.907.565.937.254	3.463.466.942.312

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(11.904.529.999)	(19.047.247.987)
	1.988.075.470.001	1.980.932.752.013

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá		8,58% -			
▪ MMLB2126001	VND	8.68%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	19.047.247.987	26.189.965.975
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	11.904.529.999	19.047.247.987

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.869.444.265	519.924.000
	11.068.848.669	6.719.328.404

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗi thuần trong năm	-	-	(385.506.615.174)	(154.347.564.620)	(539.854.179.794)
Biến động khác	-	-	(35.627)	-	(35.627)
Trả lại vốn góp của công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	27.040.308.872	(1.693.852.676)	25.346.456.196
Phát hành cổ phiếu	19.196.530.000	10.923.300.000	-	-	30.119.830.000
Khác (Thuyết minh 1(d))	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	1.919.653	19.196.530.000	-	-
Số dư cuối kỳ	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.820.568.120.671	7.036.588.918.474
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	162.238.067.844	51.508.643.345
▪ Hàng bán bị trả lại	8.614.160.614	637.709.948
	170.852.228.458	52.146.353.293
Doanh thu thuần	7.649.715.892.213	6.984.442.565.181

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	5.691.279.761.910	5.929.893.949.919
▪ (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.303.539.780)	1.936.348.081
	5.687.976.222.130	5.931.830.298.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập lãi	144.674.010.771	159.726.293.340
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	99.682.600.000	63.507.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	905.764.476	720.362.899
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	7.434.308
Thu nhập tài chính khác	495.717.876	305.032.110
	245.758.093.123	224.266.922.657

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	376.450.736.500	507.802.873.157
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.008.610.976	754.698.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.121.067	120.217.542
Chi phí tài chính khác	17.179.904.737	10.758.263.671
	401.801.091.268	526.578.770.991

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.040.989.710.220	569.410.266.329
Chi phí vận chuyển	249.774.147.828	199.584.423.009
Chi phí nhân viên	80.800.001.770	72.236.571.546
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.892.459.272	14.121.399.925
Chi phí thuê hoạt động	3.477.758.462	6.562.222.012
Chi phí công cụ và dụng cụ	6.841.354.295	8.571.461.100
Chi phí bán hàng khác	33.955.033.509	99.294.172.373
	1.427.730.465.356	969.780.516.294

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên	202.042.392.214	150.709.081.842
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.005.556.891	43.725.803.623
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	22.198.002.432	23.331.933.989
Chi phí thuê hoạt động	14.182.976.444	13.515.957.339
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	7.236.352.028	(3.247.770.128)
Dụng cụ văn phòng	1.873.862.188	2.797.537.607
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	74.703.122.292	76.168.444.150
	366.242.264.489	307.000.988.422

34. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 27.040 triệu VND (từ 1/1/2023 đến 31/12/2023: lỗ 385.507 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.728.157 cổ phiếu trong kỳ (từ 1/1/2023 đến 31/12/2023: 327.132.940 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	27.040.308.872	(385.506.615.174)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	327.132.940	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới đã phát hành thu tiền	595.217	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.728.157	327.132.940

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Khoản đi vay nhận được	160.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	160.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.698.631	-
Chi phí lãi vay đã trả	3.698.631	-
Bán hàng hóa	1.125.301.262	1.371.885.955
Chia sẻ chi phí	1.496.843.597	1.454.859.080
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản		
Lợi nhuận được chia nhận được	12.108.015.600	11.099.014.300
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	90.464.822.453	114.774.825.357
Chi phí phân phối hàng	58.364.765.999	60.884.244.040
Mua hàng hóa	9.486.597.479	7.713.898.088
Bán hàng hóa	11.479.010.519	806.211.428
Bán tài sản cố định	-	420.913.690
Mua tài sản	1.424.423.807	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	82.565.174.006	135.211.610.895
Mua hàng hóa	113.890.158.678	108.399.080.474
Bán tài sản	42.159.743.334	-
Phí hỗ trợ quản lý	2.836.090.777	6.962.809.514
Mua tài sản	571.353.653	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	1.311.981.600	631.275.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	1.335.184.912	28.525.561.650
Mua hàng hóa	7.021.950	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	972.500	10.965.668.798

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	-	70.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	1.772.377.579.794	358.772.420.206
Thu nhập lãi cho vay	138.440.031.386	154.215.238.632
Lãi cho vay nhận được	338.621.581.316	21.938.698.973
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	2.542.517.548.712	1.803.843.805.371
Mua hàng hóa và dịch vụ	328.577.719.548	211.942.034.238
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	-	300.000.000.000
Khoản đi vay đã trả	-	300.000.000.000
Cho vay	1.921.000.000.000	100.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	100.000.000.000
Lãi cho vay	384.200.000	1.369.864
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	55.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	55.000.000.000
Lãi cho vay	-	933.041.096
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	620.682.164	521.742.958
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	12.243.938	-
Bán hàng hóa	272.790.000	450.510.212
Bán công cụ dụng cụ	104.400.000	-
Công ty Cổ phần The CrownX		
Phí hỗ trợ quản lý	1.493.360.078	1.250.996.467
Công ty Cổ phần bột giặt NET		
Mua hàng hóa	44.399.686	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	259.137.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	8.337.630.000	11.474.885.424

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

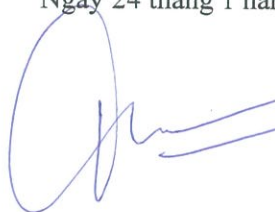
Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

**Masan MEATLife Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements for
the period ended 31 December 2024



Masan MEATLife Corporation
Corporation Information

Enterprise Registration
Certificate No.

0311224517

7 October 2011

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 15 November 2024. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Tran Phuong Bac	Member
Mr. Huynh Viet Thang	Member
Mr. Nguyen Quoc Trung	Member

Board of Management

Mr. Nguyen Quoc Trung	Chief Executive Officer
-----------------------	-------------------------

Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang	Head of Audit Committee
Mr. Tran Phuong Bac	Member

Registered Office

10th Floor, Central Plaza Tower
17 Le Duan
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1,752,930,370,244	4,751,430,481,540
Cash and cash equivalents	110	6	190,478,925,633	206,479,726,420
Cash	111		45,255,925,633	128,479,726,420
Cash equivalents	112		145,223,000,000	78,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		538,205,635,081	3,598,132,868,610
Accounts receivable from customers	131	7	515,749,964,679	575,444,107,615
Prepayments to suppliers	132	8	9,584,565,051	47,427,377,835
Short-term loans receivable	135	9(a)	-	2,757,377,579,794
Other short-term receivables	136	10(a)	45,063,708,609	243,877,995,271
Allowance for doubtful debts	137	11	(32,192,603,258)	(25,994,191,905)
Inventories	140	12	678,801,783,008	643,081,242,147
Inventories	141		709,463,277,897	681,584,407,155
Allowance for inventories	149		(30,661,494,889)	(38,503,165,008)
Other current assets	150		345,444,026,522	303,736,644,363
Short-term prepaid expenses	151	18(a)	115,112,522,869	103,931,146,254
Deductible value added tax	152		225,589,226,239	199,805,098,109
Taxes receivable from State Treasury	153		4,742,277,414	400,000

145
GT
PH
SA
TL
PH

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9,475,574,502,456	7,981,366,190,590
Accounts receivable – long-term	210		1,947,586,983,977	23,010,887,366
Long-term loans receivable	215	9(b)	1,921,000,000,000	-
Other long-term receivables	216	10(b)	26,586,983,977	23,010,887,366
Fixed assets	220		4,752,811,689,146	5,147,074,591,556
Tangible fixed assets	221	13	4,311,629,683,535	4,586,203,559,381
Cost	222		5,689,242,755,904	5,654,280,416,817
Accumulated depreciation	223		(1,377,613,072,369)	(1,068,076,857,436)
Finance lease tangible fixed assets	224	14	222,742,164,874	310,883,991,596
Cost	225		277,922,817,008	377,348,552,492
Accumulated depreciation	226		(55,180,652,134)	(66,464,560,896)
Intangible fixed assets	227	15	218,439,840,737	249,987,040,579
Cost	228		344,789,377,117	344,789,377,117
Accumulated amortisation	229		(126,349,536,380)	(94,802,336,538)
Long-term work in progress	240		22,405,540,830	16,446,720,409
Construction in progress	242	16	22,405,540,830	16,446,720,409
Long-term financial investments	250	17	2,114,054,896,942	2,126,162,912,542
Investment in an associate	252		2,114,054,896,942	2,126,162,912,542
Other long-term assets	260		638,715,391,561	668,671,078,717
Long-term prepaid expenses	261	18(b)	531,384,153,877	545,457,912,869
Deferred tax assets	262		21,638,579,011	9,890,427,555
Goodwill	269	19	85,692,658,673	113,322,738,293
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		11,228,504,872,700	12,732,796,672,130

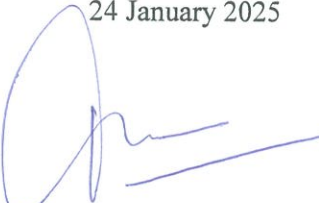
The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		6,759,367,390,408	7,649,159,196,034
Current liabilities	310		3,245,113,653,042	3,460,808,399,115
Accounts payable to suppliers	311	20	635,842,642,820	489,064,017,917
Advances from customers	312		6,609,593,951	7,579,939,711
Taxes and others payable to State Treasury	313	21	16,531,567,443	27,531,526,623
Accrued expenses	315	22	704,341,672,675	447,519,355,025
Other short-term payables	319	23(a)	140,353,611,328	426,157,709,989
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	24(a)	1,740,468,774,861	2,061,990,059,886
Bonus and welfare funds	322		965,789,964	965,789,964
Long-term liabilities	330		3,514,253,737,366	4,188,350,796,919
Other long-term payables	337	23(b)	267,065,299,997	384,562,849,998
Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities	338	24(b)	2,907,565,937,254	3,463,466,942,312
Deferred tax liabilities	341		328,553,651,446	333,601,676,205
Long-term provisions	342	25	11,068,848,669	6,719,328,404
EQUITY (400 = 410)	400		4,469,137,482,292	5,083,637,476,096
Owners' equity	410	26	4,469,137,482,292	5,083,637,476,096
Share capital	411	27	3,290,525,930,000	3,271,329,400,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,290,525,930,000	3,271,329,400,000
Share premium	412		2,137,102,965,149	2,126,179,665,149
Accumulated losses	421		(1,041,805,283,872)	(398,879,312,744)
- Accumulated losses brought forward	421a		(398,879,312,744)	(13,372,661,943)
- Loss after tax for the current period/ prior year	421b		(642,925,971,128)	(385,506,650,801)
Non-controlling interests	429		83,313,871,015	85,007,723,691
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		11,228,504,872,700	12,732,796,672,130


Ma Hong Kim
Chief Accountant

24 January 2025

Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer



Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the period ended 31 December 2024
Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/10/2023 to 31/12/2023 VND	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Revenue from sale of goods and provision of services	01	28	2,341,799,282,170	1,793,700,056,852	7,820,568,120,671	7,036,588,918,474
Revenue deductions	02	28	137,846,229,475	16,015,276,519	170,852,228,458	52,146,353,293
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	28	2,203,953,052,695	1,777,684,780,333	7,649,715,892,213	6,984,442,565,181
Cost of sales and services	11	29	1,588,016,305,727	1,459,601,274,382	5,687,976,222,130	5,931,830,298,000
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		615,936,746,968	318,083,505,951	1,961,739,670,083	1,052,612,267,181
Financial income	21	30	61,813,945,508	38,036,505,486	245,758,093,123	224,266,922,657
Financial expenses	22	31	97,986,192,295	118,991,979,486	401,801,091,268	526,578,770,991
In which: interest expense	23		88,279,186,850	113,709,054,442	376,450,736,500	507,802,873,157
Share of (loss)/profit in an associate	24		-	(7,666,912,075)	-	1,771,754,842
Selling expenses	25	32	395,351,286,447	245,718,147,511	1,427,730,465,356	969,780,516,294
General and administration expenses	26	33	107,339,847,603	90,863,950,017	366,242,264,489	307,000,988,422
Net operating profit/(loss) {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		77,073,366,131	(107,120,977,652)	11,723,942,093	(524,709,331,027)
Other income	31		700,426,337	3,986,408,753	18,673,805,889	10,216,223,505
Other expenses	32		1,301,133,793	2,698,016,605	7,692,161,018	27,261,323,674
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(600,707,456)	1,288,392,148	10,981,644,871	(17,045,100,169)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		76,472,658,675	(105,832,585,504)	22,705,586,964	(541,754,431,196)
Income tax expense/(benefit) – current	51		(2,505,979,058)	3,972,376,512	14,155,306,983	10,601,256,893
Income tax benefit – deferred	52		(6,312,714,688)	(3,368,910,259)	(16,796,176,215)	(12,501,508,295)
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		85,291,352,421	(106,436,051,757)	25,346,456,196	(539,854,179,794)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Consolidated statement of income for the period ended 31 December 2024 (continued)

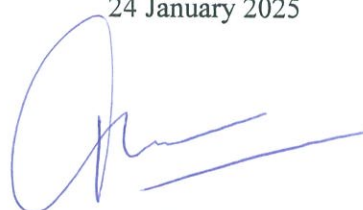
Form B 02a – DN/HN

*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/10/2023 to 31/12/2023 VND	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)						
	60		85,291,352,421	(106,436,051,757)	25,346,456,196	(539,854,179,794)
Attributable to:						
Equity holders of the Company	61		98,771,768,516	(67,884,805,781)	27,040,308,872	(385,506,615,174)
Non-controlling interests	62		(13,480,416,095)	(38,551,245,976)	(1,693,852,676)	(154,347,564,620)
Earnings/(losses) per share						
Basic earnings/(losses) losses per share	70	34	83	(208)	300	(1,178)

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer



The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the period ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit/(loss) before tax	01	22,705,586,964	(541,754,431,196)
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	422,893,994,394	431,066,514,806
Allowances and provisions	03	8,421,481,086	(949,359,547)
Foreign exchange (gains)/loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(19,121,067)	112,783,234
Profits from investing activities	05	(152,309,954,102)	(145,866,930,195)
Interest expense and other financial expenses	06	387,101,673,666	514,945,591,145
Operating profit before changes in working capital	08	688,793,660,941	257,554,168,247
Change in receivables and other assets	09	16,924,451,685	(204,325,431,909)
Change in inventories	10	(32,417,001,081)	68,182,062,720
Change in payables and other liabilities	11	322,099,178,232	(121,079,536,120)
Change in prepaid expenses	12	51,440,792,846	75,198,277,963
		1,046,841,082,623	75,529,540,901
Interest paid	14	(390,206,287,948)	(509,003,184,623)
Corporate income tax paid	15	(19,716,747,162)	(3,544,492,662)
Net cash flows from operating activities	20	636,918,047,513	(437,018,136,384)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and construction in progress	21	(118,678,078,586)	(257,285,199,898)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	42,678,281,922	4,000,140,589
Payments for granting loans and placement of term deposits	23	(1,921,000,000,000)	(325,000,000,000)
Receipts from collecting loans, withdrawal of term deposits	24	1,772,377,579,794	616,272,420,206
Receipts of interests and shared profits	27	343,961,314,855	38,270,371,361
Net cash flows from investing activities	30	119,339,097,985	76,257,732,258

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

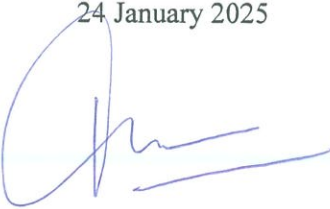
Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Consolidated statements of cash flows for the period ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued, net of share issuance costs	31	30,119,830,000	-
Payments to return of contributed capital of a subsidiary to its non-controlling investors	32	-	(9,999,800)
Proceeds from borrowings	33	5,865,671,488,566	5,646,482,965,774
Payments to settle loan principals	34	(6,653,905,604,714)	(5,499,735,129,235)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(14,110,144,137)	(15,288,957,251)
Payments of dividends	36	(33,516,000)	(245,102)
Net cash flows from financing activities	40	(772,257,946,285)	131,448,634,386
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16,000,800,787)	(229,311,769,740)
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	206,479,726,420	435,790,618,314
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	-	877,846
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	190,478,925,633	206,479,726,420

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan MEATLife Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares were traded on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) in accordance with the Decision No. 804/QD-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange on 2 December 2019.

(b) Principal activity

The principal activity of the Company is investment holding.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.



Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) The Group's structure

As at 31 December 2024, the Group had 5 directly owned subsidiaries, 4 indirectly owned subsidiaries and 1 directly owned associate (1/1/2024: 5 directly owned subsidiaries, 4 indirectly owned subsidiaries and 1 directly owned associate). Information of the subsidiaries and associate are described as follows:

No	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests	
				31/12/2024	1/1/2024
Directly owned subsidiaries					
1	MNS Meat Company Limited (“MNS Meat”)	(*) Investment consulting (except finance, accounting and legal consulting)	(In the area of Agro Nutrition International Joint Stock Company) Lot A4, Street No.4, Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	99.99%	99.99%
2	3F VIET Joint Stock Company (“3F VIET”)	To breed poultry	10th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	51.00%	51.00%
3	MML Farm Nghe An Company Limited (“Farm Nghe An”)	To breed swine	Con Son Hamlet, Ha Son Commune, Quy Hop District, Nghe An Province, Vietnam	100.00%	100.00%
4	MEATDeli HN Company Limited (“Meat Ha Nam”)	To process and preserve meat and meat related products	Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, Vietnam	100.00%	100.00%
5	Masan Jinju Joint Stock Company (“MSJ”)	(**) To process and preserve meat and meat related products	Factory 5, Lot 6, Tan Dong Hiep A Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam	74.99%	74.99%

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests	
				31/12/2024	1/1/2024
Indirectly owned subsidiaries					
1	MNS Meat Processing Company Limited (“MNS Meat Processing”)	(i) Investment consulting (except finance, accounting and legal consulting) (*)	10 th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%
2	MNS Farm Company Limited (“MNS Farm”)	(i) Investment consulting (except finance, accounting and legal consulting) (*)	10 th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%
3	MEATDeli Sai Gon Company Limited (“Meat Sai Gon”)	(ii) To process and preserve meat and meat related products	Lot 2, Tan Duc Street, Tan Duc Industrial Park, Huu Thanh Ward, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam	100.00%	100.00%
4	3F VIET Food Company Limited (“3F VIET Food”)	(iii) To process and preserve meat and meat related products	Lot 320, Map No. 48, Kien An Hamlet, An Lap Ward, Dau Tieng District, Binh Duong Province, Vietnam	51.00%	51.00%
Directly owned associate					
1	Vissan Joint Stock Company (“Vissan”)	(iv) Food wholesales	420 No Trang Long Street, Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	24.94%	24.94%

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) As at 31 December 2024, these subsidiaries are in the process of liquidation.
- (**) This represents an investment in MSJ that the Company acquired through the exchangeable loan agreement. According to the terms and conditions of the loan agreement, the Company has the right to exchange the loan for 74.99% shares of MSJ (“the MSJ Investment”) at the exchange value which will be determined at the exchange date upon the terms and conditions as stipulated in the loan agreement and its amendments. In October 2024, pursuant to an agreement between the Company and the counterparty, the Company exercised the right to exchange this loan for the MSJ Investment with the exchange value of VND985 billion. Accordingly, the investment cost was adjusted and the entire loan amount was offset against the payable for the MSJ Investment (Note 9(a) and Note 23).
- (i) These subsidiaries are indirectly owned by the Company through MNS Meat.
- (ii) Meat Sai Gon is indirectly owned by the Company through Meat Ha Nam.
- (iii) This subsidiary is indirectly owned by the Company through 3F VIET.
- (iv) This associate is directly owned by the Company.

The percentage of economic interests represent both directly and indirectly effective economic interests of the Company and its subsidiaries in the subsidiaries and the associates.

As at 31 December 2024, the Group had 2,049 employees (1/1/2024: 2,037 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The consolidated financial statements of the Company for the period ended 31 December 2024 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates.

(b) Basis of measurement

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. These consolidated financial statements are prepared for the period ended 31 December 2024.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounting and presentation currency

The Company and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the consolidated financial statements presentation purposes.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in accumulated losses or undistributed profits after tax under equity.

(iii) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies.

Associates are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the statement of income (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term financial investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) *Transactions and balances eliminated on consolidation*

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the associate.

(v) *Business combination under common control*

Business combination where the same group of investors ("the Controlling Investors") control the combining companies before and after the business combination meets the definition of business combination under common control because there is a continuation of the risks and benefits to the Controlling Investors. Such common control business combination is specifically excluded from the scope of Vietnamese Accounting Standard No. 11 – *Business Combination* and in selecting its accounting policies with respect to such transaction, the Group has considered Vietnamese Accounting Standard No. 01 – *Framework* and Vietnamese Accounting Standard No. 21 – *Presentation of Financial Statements*. Based on these standards, the Group has adopted the merger ("carry-over") basis of accounting. The assets and liabilities of the combining companies are consolidated using the existing book values from the Controlling Investors' perspective. Any difference between the cost of acquisition and net assets acquired is treated as a deemed distribution to or contribution from investors and recorded in accumulated losses or undistributed profits after tax under equity. Any difference between the finalised cost of acquisition and the fair value of cost of acquisition at the acquisition date is recorded in accumulated losses or undistributed profits after tax.

(vi) *Business combination under non-common control*

Non-common control business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in the consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income (Note 3(j)). When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing/farming overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	4 – 35 years
▪ machinery and equipment	2 – 25 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ office equipment	3 – 8 years
▪ animals	4 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and are not amortised. The initial cost of a land use right comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 5 to 7 years.

(iii) Brand name

Brand name that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives of 9 to 13 years. The fair value of brand name acquired in a business combination is determined based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iv) Customer relationships

Customer relationships that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives of 16 years. The fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of swine breeders and costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of breeding the swine, construction and installation.

(i) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiaries and associates. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree.

Goodwill arising on acquisition of subsidiaries is amortised on a straight-line basis over 10 years. Carrying value of goodwill arising on acquisition of a subsidiary is written down to recoverable amount as management determines that it is not fully recoverable.

In respect of associates, the carrying amount of goodwill is included in the carrying amount of the investment and is not amortised.

(j) Prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land including site clearance costs. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the terms of the leases ranging from 35 to 50 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Swine and chicken breeders

Swine breeders whose costs of individual items are less than VND30 million are recognised as long-term prepaid expenses and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives ranging from 1 to 3 years. Chicken breeders are recognised as short-term prepaid expenses and amortised based on the actual number of eggs hatched over the estimated number of eggs can be hatched. The amortisation of breeders that directly relates to farming of livestock in work in progress is capitalised as part of the cost of the work in progress.

(iv) Other long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 5 years.

(k) Accounts payable

Trade and other payables are stated at their costs.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(ii) Site restoration

The Group has the obligation to restore the land on which its factory is located to its original condition at the end of its land lease period. The discount rate applied is the pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and those risks specific to the liability that have not been reflected in the best estimate of the expenditure.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Straight bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of bond issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the terms of the bonds.

(n) Share capital and share premium

Share capital is recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The difference between the proceeds from issuance of shares and the par value of shares issued is recorded as share premium.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

(i) Revenue from sale of goods

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from the sale of goods is recognised at the net amount after deducting sale discounts stated on the invoice.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Revenue from services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(q) Financial income

Financial income comprises signing fee of purchase contracts, interest income from bank deposits, loans receivable and foreign exchange gains.

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Signing fee of purchase contracts is recognised in the consolidated statement of income in accordance with the terms and conditions of the contracts.

(r) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expense on borrowings, finance leases liabilities, bonds and associated issuance costs (collectively referred to as “borrowing costs”) and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(f).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the consolidated balance sheet.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the financial expense and the reduction of the outstanding liability. The financial expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(t) Earnings per share

The Group presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the period, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(u) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary formats for segment reporting are based on business segments and geographical segments, respectively.

(v) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(w) Employees’ stock ownership plans

Shares issued to employees based on the employees’ stock ownership plans (“ESOP”) are issued at price as stipulated in the Board of Directors’ resolution.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(x) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period consolidated financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operations or consolidated cash flows for the prior period.

Comparative information was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements for the period ended 31 December 2023

4. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management of the Company and its subsidiaries has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in accounting estimates made in the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

5. Segment reporting

The Group operates in one geographical segment, which is Vietnam based on geographical location of customers and assets.

6. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash at banks	45,255,925,633	127,979,726,420
Cash in transit	-	500,000,000
Cash equivalents	145,223,000,000	78,000,000,000
	190,478,925,633	206,479,726,420

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Accounts receivable from customers – short-term

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
WinCommerce General Commercial Services		
Joint Stock Company	286,229,548,181	195,210,256,515
Masan Consumer Corporation	156,977,848,540	277,664,876,881
Other customers	72,542,567,958	102,568,974,219
	515,749,964,679	575,444,107,615

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Ultimate parent company</i>		
▪ Masan Group Corporation	50,734,933	38,893,108
<i>Other related parties</i>		
▪ WinCommerce General Commercial Services		
▪ Joint Stock Company	286,229,548,181	195,210,256,515
▪ Masan Consumer Corporation	156,977,848,540	277,664,876,881
▪ Masan HD One Member Company Limited	308,683,200	-
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	82,494,300	33,313,027,696
▪ Masan MB One Member Company Limited	-	7,824,657,006
▪ Masan HG One Member Company Limited	-	761,539,698

The amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 60 days from the invoice date.

8. Prepayments to suppliers – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Prepayment to suppliers related to fixed assets	4,949,029,071	39,199,640,369
Others	4,635,535,980	8,227,737,466
	9,584,565,051	47,427,377,835

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Loans receivable

(a) Short-term loans receivable

Term and conditions of short-term loans receivable in VND were as follows:

	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Other related party</i>			
▪ Masan Horizon Company Limited	2024	-	1,772,377,579,794
<i>Loans receivable from a counterparty (Note 1(d))</i>	2024	-	985,000,000,000
		-	2,757,377,579,794

(b) Long-term loans receivable

	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Other related party</i>			
▪ Zenith Investment Company Limited	2027	1,921,000,000,000	-

The loan receivable was unsecured and earns interest at a rate as stipulated in the loan agreement.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Other receivables****(a) Other short-term receivables**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest receivables	574,508,857	223,454,232,123
Short-term deposits	5,857,801,004	6,978,029,133
Advances to employees	233,270,329	427,940,915
Others	38,398,128,419	13,017,793,100
	45,063,708,609	243,877,995,271

(b) Other long-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest receivable from a related party	384,200,000	-
Long-term deposits	26,202,783,977	23,010,887,366
	26,586,983,977	23,010,887,366

11. Allowance for doubtful debts – short-term

Movements of the allowance for doubtful debts – short-term during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024	From 1/1/2023 to 31/12/2023
Opening balance	25,994,191,905	32,494,967,755
Allowance made during the period	7,017,239,935	448,000,000
Reversal of allowance during the period	(341,259,000)	(3,695,770,128)
Allowance utilised during the period	(477,569,582)	(3,253,005,722)
Closing balance	32,192,603,258	25,994,191,905

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	7,436,699,183	-	11,359,933,880	-
Raw materials	173,627,417,861	(9,417,665,101)	142,595,833,101	(2,828,369,136)
Tools and supplies	43,288,921,687	(5,873,860,441)	40,822,347,946	(6,435,436,999)
Work in progress	381,469,549,114	(97,918,045)	391,782,718,480	(12,481,045,307)
Finished goods	46,261,600,633	(15,272,051,302)	64,889,263,728	(16,758,313,566)
Merchandise inventories	-	-	1,813,419,762	-
Goods on consignment	57,379,089,419	-	28,320,890,258	-
	709,463,277,897	(30,661,494,889)	681,584,407,155	(38,503,165,008)

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	38,503,165,008	43,671,103,571
Allowance made during the period	31,709,086,551	7,625,145,013
Reversal of allowance during the period	(35,012,626,331)	(5,688,796,932)
Allowance utilised during the period	(4,538,130,339)	(7,104,286,644)
Closing balance	30,661,494,889	38,503,165,008

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Animals VND	Total VND
Opening balance	3,295,637,996,378	2,234,277,815,034	73,196,624,718	41,385,454,493	9,782,526,194	5,654,280,416,817
Additions	1,912,629,000	57,628,213	191,100,000	3,157,191,656	-	5,318,548,869
Transfers from construction in progress	1,395,460,620	93,350,765,055	1,424,423,807	-	9,922,989,514	106,093,638,996
Reclassify to long-term prepaid expense	-	(180,108,502)	-	-	-	(180,108,502)
Disposals and written off	(348,287,451)	(75,039,998,961)	(238,181,818)	(83,528,921)	(559,743,125)	(76,269,740,276)
Closing balance	3,298,597,798,547	2,252,466,100,839	74,573,966,707	44,459,117,228	19,145,772,583	5,689,242,755,904
Accumulated depreciation						
Opening balance	507,251,076,997	502,919,604,397	30,079,191,026	25,750,750,805	2,076,234,211	1,068,076,857,436
Charge for the period	135,720,896,955	188,230,099,905	7,064,663,778	7,365,756,001	3,477,295,175	341,858,711,814
Reclassify to long-term prepaid expense	-	(54,675,792)	-	-	-	(54,675,792)
Disposals and written off	(92,388,527)	(31,967,776,912)	(102,550,505)	(21,149,352)	(83,955,793)	(32,267,821,089)
Closing balance	642,879,585,425	659,127,251,598	37,041,304,299	33,095,357,454	5,469,573,593	1,377,613,072,369
Net book value						
Opening balance	2,788,386,919,381	1,731,358,210,637	43,117,433,692	15,634,703,688	7,706,291,983	4,586,203,559,381
Closing balance	2,655,718,213,122	1,593,338,849,241	37,532,662,408	11,363,759,774	13,676,198,990	4,311,629,683,535

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Finance lease tangible fixed assets

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening balance	377,348,552,492
Written off	(99,425,735,484)
Closing balance	<u>277,922,817,008</u>
Accumulated amortisation	
Opening balance	66,464,560,896
Charge for the period	21,858,003,118
Written off	(33,141,911,880)
Closing balance	<u>55,180,652,134</u>
Net book value	
Opening balance	310,883,991,596
Closing balance	<u>222,742,164,874</u>

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Brand name VND	Customer relationships VND	Total VND
Cost					
Opening and closing balance	12,487,500,000	3,959,841,950	205,464,758,322	122,877,276,845	344,789,377,117
Accumulated amortisation					
Opening balance	-	1,395,821,923	69,727,039,387	23,679,475,228	94,802,336,538
Charge for the period	-	569,483,126	23,297,886,912	7,679,829,804	31,547,199,842
Closing balance	-	1,965,305,049	93,024,926,299	31,359,305,032	126,349,536,380
Net book value					
Opening balance	12,487,500,000	2,564,020,027	135,737,718,935	99,197,801,617	249,987,040,579
Closing balance	12,487,500,000	1,994,536,901	112,439,832,023	91,517,971,813	218,439,840,737

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Construction in progress

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	16,446,720,409	148,304,616,401
Additions	167,452,780,763	82,863,792,878
Transfer to tangible fixed assets	(106,093,638,996)	(154,220,264,492)
Transfer to short-term prepaid expenses	-	(1,659,900,500)
Transfer to long-term prepaid expenses	(48,422,977,759)	(46,115,632,595)
Transfer to intangible fixed assets	-	(1,650,000,000)
Disposals and written off	(6,977,343,587)	(11,075,891,283)
Closing balance	22,405,540,830	16,446,720,409

Major constructions in progress as at the reporting date were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Buildings and structures	1,859,589,908	4,880,053,748
Machinery and equipment	7,520,962,467	342,649,726
Others	13,024,988,455	11,224,016,935
	22,405,540,830	16,446,720,409

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Long-term financial investments

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Investments in associates	2,114,054,896,942	2,126,162,912,542

	31/12/2024			1/1/2024		
	No. of	% of	Carrying	No. of	% of	Carrying
	shares	economic	value	shares	economic	value
		interests/	under equity		interests/	under equity
		voting	method		voting	method
		rights	VND		rights	VND
Vissan Joint Stock Company	20,180,026	24.94%	2,114,054,896,942	20,180,026	24.94%	2,126,162,912,542

The Group has not determined the fair value of the investments in associates for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these equity investments may differ from their carrying value.

Movement of investment in associate during the period was as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	2,126,162,912,542	2,135,490,172,000
Share of post-acquisition profit in associate	-	1,771,754,842
Dividend received	(12,108,015,600)	(11,099,014,300)
Closing balance	2,114,054,896,942	2,126,162,912,542

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chicken breeders	105,174,889,581	94,572,182,510
Tools and supplies	3,534,161,796	4,318,997,665
Prepaid operating leases	123,911,200	1,318,248,637
Prepaid insurance expenses	1,189,967,951	1,184,701,435
Other short-term prepaid expenses	5,089,592,341	2,537,016,007
	115,112,522,869	103,931,146,254

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND	Tools and instruments VND	Swine breeders VND	Others VND	Total VND
Opening balance	463,164,765,554	14,324,466,913	46,245,893,740	21,722,786,662	545,457,912,869
Additions	-	7,946,298,350	-	979,961,636	8,926,259,986
Transfer from construction in progress	-	13,882,001,242	34,040,976,517	500,000,000	48,422,977,759
Reclassify from tangible fixed asset	-	125,432,710	-	-	125,432,710
Amortisation for the period	(14,237,380,241)	(10,517,691,567)	(25,306,404,303)	(6,621,318,712)	(56,682,794,823)
Disposals and written off	-	(1,503,447,962)	(12,406,062,028)	(956,124,634)	(14,865,634,624)
Closing balance	448,927,385,313	24,257,059,686	42,574,403,926	15,625,304,952	531,384,153,877

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Goodwill

	VND
Cost	
Opening and closing balance	173,317,424,829
Accumulated amortisation	
Opening balance	59,994,686,536
Charge for the period	27,630,079,620
Closing balance	87,624,766,156
Net book value	
Opening balance	113,322,738,293
Closing balance	85,692,658,673

20. Accounts payable to suppliers – short-term

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
De Heus Company Limited	181,075,159,886	79,720,312,595
MNS Feed Nghe An Company Limited (*)	-	100,116,184,145
Other suppliers	454,767,482,934	309,227,521,177
	635,842,642,820	489,064,017,917

(*) MNS Feed Nghe An Company Limited is merged to De Heus Company Limited from 1 April 2024.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ultimate parent company		
▪ Masan Group Corporation	1,616,591,085	2,026,872,806
Other related parties		
▪ Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	27,475,485,076	18,467,737,992
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	13,723,523,934	8,252,972,975
▪ Masan Consumer Corporation	9,572,068,082	31,273,533,881
▪ The CrownX Corporation	1,612,828,884	1,351,076,181
▪ Wineco Agricultural Investment Development and Production Limited Liability Company	186,099,000	-
▪ Mobicast Joint Stock Company	66,012,357	13,589,870
▪ Net Detergent Joint Stock Company	-	12,344,070

The amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 to 60 days from invoice date.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Taxes and others payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/ Reclassified/ Refunded VND	31/12/2024 VND
Value added tax	7,735,503,196	316,385,385,895	(71,104,560,802)	(249,032,890,552)	3,983,437,737
Corporate income tax	15,792,767,564	14,155,306,983	(19,716,747,162)	(2,961,723,708)	7,269,603,677
Personal income tax	4,003,255,863	35,093,250,952	(31,658,570,525)	(2,159,410,261)	5,278,526,029
Other taxes and other payables	-	13,279,857,043	(12,857,362,425)	(422,494,618)	-
	27,531,526,623	378,913,800,873	(135,337,240,914)	(254,576,519,139)	16,531,567,443

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202//2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Accrued expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising and promotion expenses	305,905,901,863	134,915,590,900
Performance bonus and 13 th month salary	80,375,897,589	63,046,328,179
Interest expense	70,018,760,162	83,774,311,610
Construction costs	52,757,517,913	48,219,214,941
Sales discounts	51,186,395,167	20,473,295,343
Transportation expenses	30,659,944,368	18,748,859,757
Management fee	4,712,099,015	2,813,839,797
Others	108,725,156,598	75,527,914,498
	704,341,672,675	447,519,355,025

23. Other payables

(a) Other short-term payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Payable for investment in MSJ (Note 1(d))	-	315,033,720,000
Deferred signing fee for the purchase contracts	130,786,800,000	99,682,600,000
Short-term deposits received	4,401,250,000	2,180,000,000
Advances from employees for the employees' stock ownership plans	809,990,000	5,700,000,000
Dividends payable	700,205,100	733,721,100
Trade union fee, social and health insurances	292,765,067	942,766,814
Others	3,362,601,161	1,884,902,075
	140,353,611,328	426,157,709,989

(b) Other long-term payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred signing fee for the purchase contracts	247,723,800,000	378,510,600,000
Long-term deposits received	19,341,499,997	6,052,249,998
	267,065,299,997	384,562,849,998

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202//2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Borrowings, bonds and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2024	Movements during the period		31/12/2024
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Additions VND	Decreases VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	1,534,252,950,433	5,800,451,419,429	(6,140,473,417,199)	1,194,230,952,663
Current portion of long-term borrowings	512,104,141,391	535,308,824,488	(513,432,187,515)	533,980,778,364
Finance lease principals due within 12 months	15,632,968,062	15,477,162,340	(18,853,086,568)	12,257,043,834
	2,061,990,059,886	6,351,237,406,257	(6,672,758,691,282)	1,740,468,774,861

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202//2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term borrowings	1,218,506,151,146	1,666,718,269,524
Straight bonds (i)	1,988,075,470,001	1,980,932,752,013
Finance lease liabilities	247,222,138,305	343,553,030,228
	3,453,803,759,452	3,991,204,051,765
Repayable within 12 months	(546,237,822,198)	(527,737,109,453)
	2,907,565,937,254	3,463,466,942,312
Repayable after 12 months		

(i) Straight bonds

The carrying amount of the bonds comprised of:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Straight bonds	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000
Unamortised bond issuance costs	(11,904,529,999)	(19,047,247,987)
	1,988,075,470,001	1,980,932,752,013

Terms and conditions of outstanding long-term bonds are as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bonds issued at par					
▪ MMLB2126001	VND	8.58% - 8.68%	2026	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000

Bonds No. MMLB2126001 with a maturity of 5 years (2026) and bore interest rate at 9.5% per annum in the first year and margin of 3.9% per annum plus the amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods. These bonds are unsecured.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of bond issuance costs during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	19,047,247,987	26,189,965,975
Amortisation during the period	(7,142,717,988)	(7,142,717,988)
Closing balance	<u>11,904,529,999</u>	<u>19,047,247,987</u>

25. Long-term provisions

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Site restoration	6,199,404,404	6,199,404,404
Severance allowance	4,869,444,265	519,924,000
	<u>11,068,848,669</u>	<u>6,719,328,404</u>

There was no movements of long-term provisions during the period.

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Accumulated losses VND	Non-controlling interests VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	(13,372,661,943)	239,365,288,111	5,623,501,691,317
Net loss for the period	-	-	(385,506,615,174)	(154,347,564,620)	(539,854,179,794)
Other movements	-	-	(35,627)	-	(35,627)
Return of the subsidiary's contributed capital to non-controlling interests	-	-	-	(9,999,800)	(9,999,800)
Balance as at 1 January 2024	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	(398,879,312,744)	85,007,723,691	5,083,637,476,096
Net profit for the period	-	-	27,040,308,872	(1,693,852,676)	25,346,456,196
Shares issuance	19,196,530,000	10,923,300,000	-	-	30,119,830,000
Other (Note 1(d))	-	-	(669,966,280,000)	-	(669,966,280,000)
Balance as at 31 December 2024	3,290,525,930,000	2,137,102,965,149	(1,041,805,283,872)	83,313,871,015	4,469,137,482,292

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Issued share capital				
Ordinary shares	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Movements of share capital during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024		From 1/1/2023 to 31/12/2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	327,132,940	3,271,329,400,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Shares issuance	1,919,653	19,196,530,000	-	-
Closing balance	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Revenue from sale of goods and provision of services

Total revenue represented the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Total revenue		
▪ Finished goods sold and others	7,820,568,120,671	7,036,588,918,474
Less revenue deductions		
▪ Sale discounts	162,238,067,844	51,508,643,345
▪ Sale returns	8,614,160,614	637,709,948
	170,852,228,458	52,146,353,293
Net revenue	7,649,715,892,213	6,984,442,565,181

29. Cost of sales and services

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Total cost of sales and services		
▪ Finished goods sold and others	5,691,279,761,910	5,929,893,949,919
▪ (Reversal)/Addition of allowance for inventories	(3,303,539,780)	1,936,348,081
	5,687,976,222,130	5,931,830,298,000

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)**

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest income	144,674,010,771	159,726,293,340
Signing fee of purchase contracts	99,682,600,000	63,507,800,000
Realised foreign exchange gains	905,764,476	720,362,899
Unrealised foreign exchange gains	-	7,434,308
Others	495,717,876	305,032,110
	245,758,093,123	224,266,922,657

31. Financial expenses

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest expense	376,450,736,500	507,802,873,157
Bond issuance costs	7,142,717,988	7,142,717,988
Realised foreign exchange losses	1,008,610,976	754,698,633
Unrealised foreign exchange losses	19,121,067	120,217,542
Others	17,179,904,737	10,758,263,671
	401,801,091,268	526,578,770,991

32. Selling expenses

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Advertising and promotion expenses	1,040,989,710,220	569,410,266,329
Transportation expenses	249,774,147,828	199,584,423,009
Staff costs	80,800,001,770	72,236,571,546
Depreciation and amortisation	11,892,459,272	14,121,399,925
Operating lease expenses	3,477,758,462	6,562,222,012
Tools and supplies	6,841,354,295	8,571,461,100
Others	33,955,033,509	99,294,172,373
	1,427,730,465,356	969,780,516,294

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. General and administration expenses

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Staff costs	202,042,392,214	150,709,081,842
Depreciation and amortisation	44,005,556,891	43,725,803,623
Amortisation of fair value uplift of fixed assets arising in business combination	22,198,002,432	23,331,933,989
Operating lease expenses	14,182,976,444	13,515,957,339
Addition/(Reversal) of allowance for doubtful debts	7,236,352,028	(3,247,770,128)
Office supplies	1,873,862,188	2,797,537,607
Others	74,703,122,292	76,168,444,150
	366,242,264,489	307,000,988,422

34. Basic earnings/(losses) per share

The calculation of basic earnings/(losses) per share for the period ended 31 December 2024 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders of VND27,040 million (from 1/1/2023 to 31/12/2023: net loss of VND 385,507 million)) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 327,728,157 shares during the period (from 1/1/2023 to 31/12/2023: 327,132,940 shares), calculated as follows:

(i) Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders	27,040,308,872	(385,506,615,174)

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	From 1/1/2024 to 31/12/2024	From 1/1/2023 to 31/12/2023
Issued ordinary shares at the beginning of the period	327,132,940	327,132,940
Effect of shares issued	595,217	-
Weighted average number of ordinary shares	327,728,157	327,132,940

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
<i>Ultimate parent company</i>		
Masan Group Corporation		
Borrowing received	160,000,000,000	-
Borrowing repaid	160,000,000,000	-
Interest expense	3,698,631	-
Interest expense paid	3,698,631	-
Sale of goods	1,125,301,262	1,371,885,955
Shared costs	1,496,843,597	1,454,859,080
<i>Associate</i>		
Vissan Joint Stock Company		
Dividend income	12,108,015,600	11,099,014,300
<i>Other related companies</i>		
Masan Consumer Corporation		
Management and information technology fee	90,464,822,453	114,774,825,357
Distribution expenses	58,364,765,999	60,884,244,040
Purchase of goods	9,486,597,479	7,713,898,088
Sale of goods	11,479,010,519	806,211,428
Sale of fixed asset	-	420,913,690
Purchase of fixed asset	1,424,423,807	-
Masan Industrial One Member Company Limited		
Sale of goods	82,565,174,006	135,211,610,895
Purchase of goods	113,890,158,678	108,399,080,474
Sale of fixed asset	42,159,743,334	-
Management fee	2,836,090,777	6,962,809,514
Purchase of fixed asset	571,353,653	-
Masan HD One Member Company Limited		
Sale of goods	1,311,981,600	631,275,000
Masan MB One Member Company Limited		
Sale of goods	1,335,184,912	28,525,561,650
Purchase of goods	7,021,950	-
Masan HG One Member Company Limited		
Sale of goods	972,500	10,965,668,798

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Masan Horizon Company Limited		
Loans granted	-	70,000,000,000
Loans collected	1,772,377,579,794	358,772,420,206
Interest income	138,440,031,386	154,215,238,632
Interest received	338,621,581,316	21,938,698,973
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company		
Sale of goods	2,542,517,548,712	1,803,843,805,371
Purchase of goods and services	328,577,719,548	211,942,034,238
Zenith Investment Company Limited		
Borrowing received	-	300,000,000,000
Borrowing repaid	-	300,000,000,000
Loans granted	1,921,000,000,000	100,000,000,000
Loans repaid	-	100,000,000,000
Interest income	384,200,000	1,369,864
The Sherpa Company Limited		
Loans granted	-	55,000,000,000
Loans repaid	-	55,000,000,000
Interest income	-	933,041,096
Mobicast Joint Stock Company		
Purchase of services	620,682,164	521,742,958
Phuc Long Heritage Joint Stock Company		
Purchase of goods	12,243,938	-
Sale of goods	272,790,000	450,510,212
Sale of tools	104,400,000	-
The CrownX Corporation		
Purchase of services	1,493,360,078	1,250,996,467
NET Detergent Joint Stock Company		
Purchase of services	44,399,686	-
Wineco Agricultural Investment Development and Production Limited Liability Company		
Purchase of goods	259,137,000	-
Key management personnel		
Remuneration to key management personnel	8,337,630,000	11,474,885,424

Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)**

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No.202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

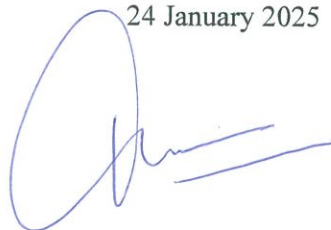
As at and for the periods ended 31 December 2024 and 2023, the Company and its subsidiaries had current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party at normal commercial terms.

No board fees were paid to the members of the Board of Directors and Audit Committee of the Company for the period ended 31 December 2024 and 2023.

24 January 2025



Ma Hong Kim
Chief Accountant



Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer



Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

